



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 427.323.110.000 đồng.

Công ty hiện có 7 đơn vị trực thuộc, 2 Công ty con và 1 công ty liên kết, bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Các Công ty con, Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	T.lệ sở hữu và t.lệ biểu quyết
<u>Các công ty con</u>			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai	Xây lắp và thương mại	100,00%
Công ty CP Thủy điện Nậm Hơ	Bản Mường Tùng, X.Mường Tùng, H.Mường Chà, T.Điện Biên	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	56,09%
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao (đã giải thể)	18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	99,40%
<u>Công ty liên kết</u>			
Công ty CP Sông Đà 10.9	Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội	Xây lắp và thương mại	29,10%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (043) 7683998
- Fax: (84) (043) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2015 là 1.619 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 335 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Ngọc Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Vũ Văn Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Nguyễn Văn Bảy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Nguyễn Văn Tánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/07/2014
		Miễn nhiệm ngày 24/04/2015

Ban Kiểm soát

• Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Dương Quang Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Phạm Văn Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
		Miễn nhiệm ngày 24/04/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Vũ Văn Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2011
		Miễn nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Lê Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Nguyễn Văn Bảy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/05/2010
• Ông Hoàng Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2016
• Ông Trần Đình Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/07/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dự ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
1.0 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 171/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 03/03/2016, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Vũ Văn

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.298.670.774.247	2.105.040.219.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	135.434.628.016	184.660.004.071
1. Tiền	111		125.434.628.016	154.660.004.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.500.000.000	125.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	16	49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	16	(26.456.667.408)	(24.856.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.436.591.499.691	1.181.959.182.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.125.584.684.456	885.674.394.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	287.774.215.716	242.442.696.427
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	39.481.148.173	39.481.148.173
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	47.219.541.761	59.995.067.590
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(63.468.090.415)	(45.634.124.320)
IV. Hàng tồn kho	140		690.862.623.614	598.180.734.872
1. Hàng tồn kho	141	11	690.862.623.614	598.180.734.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.282.022.926	15.140.298.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	53.150.000	22.230.536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.164.817.445	15.100.295.844
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		64.055.481	17.771.746
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		871.417.454.144	919.551.555.619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166.125.384.509	166.040.785.238
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	170.331.764.271	170.247.165.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(4.206.379.762)	(4.206.379.762)
II. Tài sản cố định	220		607.050.416.435	666.032.340.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	603.379.653.935	662.361.577.725
- Nguyên giá	222		1.404.271.667.012	1.404.412.272.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(800.892.013.077)	(742.050.694.917)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.570.901.157	3.454.632.648
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.570.901.157	3.454.632.648
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	44.470.158.643	38.374.316.202
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.618.828.629	11.011.724.092
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.764.000.000	55.003.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28.912.669.986)	(27.640.407.890)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.200.593.400	45.649.481.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	42.000.304.085	39.526.358.751
2. Lợi thế thương mại	269		5.200.289.315	6.123.122.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.170.088.228.391	3.024.591.774.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.222.452.363.427	2.086.434.864.478
I. Nợ ngắn hạn	310		1.777.839.122.483	1.620.833.970.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	450.596.942.130	210.731.355.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	399.379.344.924	615.168.996.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	45.211.756.263	43.150.044.110
4. Phải trả người lao động	314		75.602.485.371	66.609.455.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	52.637.565.569	35.875.826.029
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	42.231.363.458	35.724.208.983
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	704.644.858.047	607.164.583.404
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.534.806.721	6.409.499.966
II. Nợ dài hạn	330		444.613.240.944	465.600.894.068
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	56.189.285.239	52.189.285.239
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	384.209.973.794	410.285.973.794
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.213.981.911	3.125.635.035
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		947.635.864.964	938.156.910.285
I. Vốn chủ sở hữu	410		947.635.864.964	938.156.910.285
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	309.616.136.351	299.467.485.235
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	103.821.983.296	93.407.853.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.623.999.078	16.131.461.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.197.984.218	77.276.391.688
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		35.488.113.396	46.571.940.114
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.170.088.228.391	3.024.591.774.763



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Văn Tấn

Trần Đình Tú

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	1.621.779.341.724	1.269.354.526.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	24.435.719.402	6.840.578.458
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		1.597.343.622.322	1.262.513.948.477
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.284.171.151.257	986.179.537.328
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>313.172.471.065</u>	<u>276.334.411.149</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8.759.641.692	8.128.332.119
7. Chi phí tài chính	22	29	97.201.008.665	82.795.737.564
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93.065.509.448	81.674.401.384
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		794.959.939	1.666.136.058
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	111.465.423.748	101.972.459.423
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>114.060.640.283</u>	<u>101.360.682.339</u>
12. Thu nhập khác	31	31	869.348.846	714.530.411
13. Chi phí khác	32	32	4.769.355.271	4.522.050.190
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(3.900.006.425)</u>	<u>(3.807.519.779)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	<u>110.160.633.858</u>	<u>97.553.162.560</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	24.827.052.551	25.539.413.937
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.213.981.911	20.504.925
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	<u>81.119.599.396</u>	<u>71.993.243.698</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	33	92.197.984.218	77.276.391.688
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	33	(11.078.384.822)	(5.283.147.990)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.158	1.718
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.158	1.718



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		110.160.633.858	97.553.162.560
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	13	63.755.967.756	60.735.195.221
- Các khoản dự phòng	03		20.706.228.191	25.933.253.364
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28	34.270.440	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28, 31	(9.217.368.400)	(9.835.896.449)
- Chi phí lãi vay	06	29	93.065.509.448	81.674.401.384
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		278.505.241.293	256.060.116.080
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(259.631.830.180)	(360.240.476.100)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(93.032.871.315)	(102.394.176.961)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44.357.440.714	325.585.628.198
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.504.864.798)	1.010.669.036
- Tiền lãi vay đã trả	14		(80.611.736.051)	(80.495.042.794)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(20.187.236.677)	(30.566.097.470)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.330.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.431.305.235)	(11.203.810.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(143.516.832.249)	(2.243.190.332)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DII khác	21		(14.668.496.662)	(127.095.904.648)
2. Tiền thu từ TLy, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31	128.181.818	210.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(102.387.290.328)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.464.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28.293.909.091	6.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.781.783.554	2.353.991.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		86.071.377.801	(220.919.203.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	176.602.005.946
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	944.149.236.191	894.027.888.745
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(872.744.961.548)	(831.700.470.828)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.184.196.250)	(42.224.862.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.220.078.393	196.704.561.563
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(49.225.376.055)	(26.457.832.019)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		184.660.004.071	211.117.836.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		135.434.628.016	184.660.004.071



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty và 03 Công ty con, toàn bộ đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Tuy nhiên, trong năm, Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao đã giải thể từ ngày 10/02/2015 theo thông báo của Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Gia Lai từ ngày 10/02/2015. Theo đó, Báo cáo tài chính của công ty con này được hợp nhất đến ngày giải thể.

Các Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamônông, Huyện Chupăh, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56,09%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao (Đã giải thể)

- Địa chỉ: 18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,40%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

- Địa chỉ: Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,10%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Báo cáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng phi hồi tố.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 40) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con

Công ty con là đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Tập đoàn khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

10 – 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc năm tài chính.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Tập đoàn hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông/thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

✓ Áp dụng mức thuế suất là 22%.

✓ Đối với Công ty con – Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:

Căn cứ vào mục 1.1, điểm 1, mục II, phần H và mục 1.1, điểm 1, mục III, phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, xác định ưu đãi miễn giảm thuế như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004 đến năm 2018).
- Đã áp dụng thời gian miễn thuế 2 năm (2005-2006) và giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm (2007-2011) theo quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính. Do vậy, theo quy định về thời gian giảm thuế tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC thì Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 tiếp tục được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2012-2015).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	5.627.484.977	4.754.854.773
Tiền gửi ngân hàng	119.807.143.039	149.905.149.298
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	135.434.628.016	184.660.004.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Ban điều hành Xekaman 3	188.552.542.943	180.857.610.945
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	169.567.544.881	-
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	116.885.429.777	114.604.503.372
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	114.940.436.743	58.526.770.799
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	74.798.855.445	51.098.090.404
Ban Điều hành Thủy điện Lai Châu	38.943.935.602	-
Ban quản lý dự án Thủy điện 7	32.032.570.131	-
Ban quản lý dự án Thủy điện 6	30.792.231.004	34.297.411.167
Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	112.185.044.031	64.707.536.830
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	36.567.757.910	25.526.122.940
Các đối tượng khác	210.318.335.989	356.056.347.748
Cộng	1.125.584.684.456	885.674.394.205

Công nợ phải thu Ban quản lý dự án Thủy điện 6 và Ban quản lý dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (67.359.998.914 đồng) đang được Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	837.849.746	-
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	-	1.156.023.037
Cộng		837.849.746	1.156.023.037

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quân Trung	262.000.000.000	212.000.000.000
Các đối tượng khác	25.774.215.717	30.442.696.427
Cộng	287.774.215.716	242.442.696.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Chung công ty mẹ	39.481.148.173	39.481.148.173
Cộng		39.481.148.173	39.481.148.173

Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2014: Số tiền vay là 37.093.857.845 đồng, thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân (đã được gia hạn đến 03/01/2016), lãi suất cho vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà. Điều kiện cho vay là khi bên vay (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) có đầu tư Công trình Thủy điện Xêcamán 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3,... sẽ ưu tiên giao công việc cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV/SDD101-VL ngày 26/03/2014 và Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014: Số tiền vay là 2.387.290.328 đồng, thời hạn cho vay là 18 tháng (đã được gia hạn đến 16/03/2016), lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chi hệ chủ đầu tư	3.556.247.088		23.808.867.331	
Lãi dự thu	-		1.664.277.779	
Phải thu về lãi cho vay	7.752.198.531		4.110.062.614	
Phải thu tiền bê tông bù lẹm	4.330.952.000		4.330.952.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	185.332.000		441.603.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	999.784.000		999.784.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.704.233.000		2.704.233.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	441.603.000		185.332.000	
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	452.839.316		433.766.636	
Phải thu người lao động	1.858.330.496		1.432.292.957	
Tạm ứng	9.561.013.241		6.390.669.453	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	15.275.136.758		15.111.174.896	
Phải thu khác	4.432.824.331		2.713.003.924	
Tại Công ty CP Sông Đà 10	1.247.095.022		692.877.479	
Tại Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	130.920.573		214.843.041	
Tại Công ty CP Thủy điện Nậm He	3.054.808.736		1.805.283.404	
Cộng	47.219.541.761	-	59.995.067.590	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(i1) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Dầu tư Đèo Cả và Công ty.

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (i2)	128.698.000.000	-	128.698.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (i3)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i4)	6.395.665.000	4.206.379.762	6.395.665.000	4.206.379.762
- Phần vốn góp của Công ty	4.206.379.762	4.206.379.762	4.206.379.762	4.206.379.762
- Các thể nhân khác đầu tư ủy thác	2.189.285.238	-	2.189.285.238	-
Các khoản bảo lãnh khác	238.099.271	-	153.500.000	-
Cộng	170.331.764.271	4.206.379.762	170.247.165.000	4.206.379.762

(i2) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 và Hợp đồng xây dựng số 0107-1/2014/HDNT-ĐC ngày 1/7/2014 giữa Công ty Cổ phần Dầu tư Đèo Cả và Công ty. Các khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

(i3) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Dầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty.

(i4) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dầu năm	45.634.124.320	27.474.254.332
Trích lập trong năm	17.833.966.095	18.159.869.988
Cộng	63.468.090.415	45.634.124.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	30.800.000		-	
Nguyên liệu, vật liệu	56.574.270.270		64.599.744.069	
Công cụ, dụng cụ	914.307.257		1.567.701.846	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	633.343.246.087		532.013.288.957	
Cộng	690.862.623.614	-	598.180.734.872	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí chờ phân bổ	50.000.000	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.150.000	22.230.536
Cộng	53.150.000	22.230.536

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trả trước tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà (*)	36.298.783.958	37.122.065.630
Tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí (**)	4.135.086.660	2.248.194.672
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.133.000.000	156.098.449
Chi phí trả trước dài hạn khác	433.433.467	-
Cộng	42.000.304.085	39.526.358.751

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê 1620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.241.094.719	669.090.446.572	164.644.937.567	1.045.884.430	563.389.909.354	1.404.412.272.642
Mua sắm trong năm	-	3.718.300.910	87.546.180	45.363.636	-	3.851.210.726
Đ/chỉnh hợp nhất	-	-	(187.636.350)	-	-	(187.636.350)
Giảm trong năm	-	3.355.837.577	375.000.000	73.342.429	-	3.804.180.006
Số cuối năm	6.241.094.719	669.452.909.905	164.169.847.397	1.017.905.637	563.389.909.354	1.404.271.667.012
Khấu hao						
Số đầu năm	3.601.035.722	591.452.088.757	140.340.289.122	814.196.689	5.843.084.627	742.050.694.917
Khấu hao trong năm	1.029.941.676	28.901.146.665	9.358.629.271	68.837.348	23.474.579.556	62.833.134.516
Đ/chỉnh hợp nhất	-	-	(187.636.350)	-	-	(187.636.350)
Giảm trong năm	-	3.355.837.577	375.000.000	73.342.429	-	3.804.180.006
Số cuối năm	4.630.977.398	616.997.397.845	149.136.282.043	809.691.608	29.317.664.183	800.892.013.077
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.640.058.997	77.638.357.815	24.304.648.445	231.687.741	557.546.824.727	662.361.577.725
Số cuối năm	1.610.117.321	52.455.512.060	15.033.565.354	208.214.029	534.072.245.171	603.379.653.935

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dễ thể chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 577.754.823.013 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 690.318.847.274 đồng.

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.

- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Lô 22,23,24,25 khu B, đường Nguyễn Tất Thành, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 487 m², nguyên giá 3.670.762.500 đồng, mục đích: xây dựng văn phòng Công ty CP Sông Đà 10.1.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn	3.805.615.221	3.454.632.648
Chi phí xây dựng cơ bản	2.765.285.936	-
Cộng	6.570.901.157	3.454.632.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

31/12/2015				01/01/2015			
SL cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
1.000.000	49.956.667.408	23.500.000.000	26.456.667.408	49.956.667.408	25.100.000.000	24.856.667.408	
1.000.000	49.956.667.408	23.500.000.000	26.456.667.408	49.956.667.408	25.100.000.000	24.856.667.408	

Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN
Sông Đà (SJS)
Cộng

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tinh hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	31/12/2015				01/01/2015			
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Cty liên kết										
- Công ty CP Sông Đà 10.9	29,10%	541.200	12.618.828.629		11.011.724.092		11.011.724.092			
Đầu tư vào đơn vị khác										
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tuy Loan	10,74%		60.764.000.000		55.003.000.000		55.003.000.000			
+ Công ty CP Điện Miền Bắc	1,04%	160.000	11.464.000.000		-		-			
- Công ty CP Điện Tây Bắc	9,27%	3.360.000	1.600.000.000		1.600.000.000		1.600.000.000			
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	10,00%	1.000.000	33.600.000.000		28.552.840.941		33.600.000.000		27.280.578.845	
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratê	0,75%	300.000	10.000.000.000		359.829.045		10.000.000.000		359.829.045	
+ Công ty CP ĐTVT Khu KT Hải Hà	0,02%	110.000	3.000.000.000				3.000.000.000			
+ Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa			1.100.000.000				1.100.000.000			
- Công ty CP Đầu tư và PT Văn Phong			-				2.703.000.000			
			-				3.000.000.000			
Cộng			73.382.828.629	28.912.669.986	66.014.724.092	27.640.407.890	66.014.724.092	27.640.407.890		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong các khoản đầu tư vào đơn vị khác, Tập đoàn chỉ nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc. Dự phòng các khoản đầu tư vào đơn vị khác hiện được trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý.

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH TM và SX Quận Trung	135.071.299.576	
Công ty CP Thép Việt Ý	32.177.794.485	10.949.513.471
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	23.652.449.001	16.705.262.951
Công ty CP Sông Đà 10.9	21.043.471.433	12.897.691.237
Công ty CP Chiến Thắng	6.769.766.432	3.710.328.825
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	7.688.367.737	5.634.623.970
Các đối tượng khác	224.193.793.467	160.833.935.516
Cộng	450.596.942.130	210.731.355.970

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	21.043.471.433	12.897.691.237
Cộng		21.043.471.433	12.897.691.237

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	257.424.623.000	543.253.805.000
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	90.000.000.000	-
Tổng Công ty DTPT đô thị & KCN Việt Nam	26.401.990.689	-
BĐH gói thầu số 4 đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	10.954.674.828	35.241.855.794
Các đối tượng khác	14.598.056.407	36.673.335.531
Cộng	399.379.344.924	615.168.996.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	13.551.666.095	49.700.714.624	40.604.385.775	22.647.994.944
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	130.918.475	130.918.475	-
Thuế nhập khẩu	-	187.167.813	187.167.813	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.589.764.180	24.827.052.551	20.187.236.677	17.229.580.054
Thuế thu nhập cá nhân	1.294.473.983	2.949.871.796	2.096.494.528	2.147.851.251
Thuế tài nguyên	13.537.706.690	5.445.263.644	18.073.759.101	909.211.233
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	100.782.000	100.782.000	-
Các loại thuế khác	2.115.582.162	13.113.813.334	15.228.383.176	1.012.320
Phí và lệ phí	60.851.000	2.968.766.889	753.511.428	2.276.106.461
Cộng	43.150.044.110	99.424.351.126	97.362.638.973	45.211.756.263

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí phải trả về xây lắp công trình	35.420.698.231	30.224.806.295
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	619.579.288
Chi phí lãi vay phải trả	16.815.572.209	4.361.798.812
Phụ phí tổng thầu phải trả	401.295.129	669.641.634
Cộng	52.637.565.569	35.875.826.029

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	8.093.487.459	8.675.761.091
BHXH, BHYT, BHTN	4.232.888.105	5.129.998.951
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	80.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	385.034.626	2.774.772.232
Cổ tức phải trả	73.843.635	47.723.385
Vật tư tạm nhập của Cty TNHH SX&TM Quán Trung	11.211.548.849	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.734.560.784	14.515.953.324
Cộng	42.231.363.458	35.724.208.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận đầu tư ủy thác Công ty TNHH KS Thiên Trường	2.189.285.239	2.189.285.239
Nhận vốn đầu tư liên doanh từ Tập đoàn Sơn Hải (**)	4.000.000.000	-
Cộng	56.189.285.239	52.189.285.239

(*) Công ty TNHH TM & SX Quân Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HDNT/SĐ10 - TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

(**) Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải góp vốn liên doanh theo Thỏa thuận liên danh ngày 14/05/2015 phục vụ Gói thầu XL13 Dự án Đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan với tỷ lệ tham gia của Tập đoàn Sơn Hải và Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 40/60.

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	595.264.583.404	940.705.236.191	855.394.961.548	680.574.858.047
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	196.018.570.282	300.701.039.742	263.218.897.866	233.500.732.158
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	25.402.572.905	147.278.087.014	59.219.548.713	113.461.111.206
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	160.728.529.071	202.155.955.688	213.526.119.471	149.358.365.288
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	61.071.893.445	33.883.795.587	65.865.459.965	29.090.229.067
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	152.043.017.701	247.010.078.716	253.564.935.533	145.488.160.884
Ngân hàng Tiên Phong	-	9.676.259.444	-	9.676.259.444
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.900.000.000	29.520.000.000	17.350.000.000	24.070.000.000
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	9.440.000.000	9.440.000.000	8.090.000.000	10.790.000.000
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	2.460.000.000	3.280.000.000	2.460.000.000	3.280.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	-	16.800.000.000	6.800.000.000	10.000.000.000
Cộng	607.164.583.404	970.225.236.191	872.744.961.548	704.644.858.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	422.185.973.794	3.444.000.000	17.350.000.000	408.279.973.794
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	38.943.973.794	-	8.090.000.000	30.853.973.794
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	3.444.000.000	-	3.444.000.000
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	11.000.000.000	-	2.460.000.000	8.540.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	372.242.000.000	-	6.800.000.000	365.442.000.000
Cộng	422.185.973.794	3.444.000.000	17.350.000.000	408.279.973.794
Trong đó:				
Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	11.900.000.000			24.070.000.000
Vay và thuê tài chính dài hạn	410.285.973.794			384.209.973.794

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHIUỆ					
1. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTDĐA	25/09/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
3. 03/2014/369568/HĐ	06/06/2014		Đầu tư bổ sung thiết bị thi công phun vữa	48 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN BIÊN					
4. 01/2009/HĐTD	02/05/2009	331.800,00	Đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm He	132 tháng	Thả nổi
IV. NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN HẢI DƯƠNG					
5. 150096/NHINTHD	17/09/2015	16.480,61	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (*)	LNST chưa phân phối	Cộng
SD thời điểm 01/01/2014	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	223.742.586.012	55.181.305.072	573.586.336.292
Tăng trong năm	153.543.150.000	50.492.646.348	-	-	75.774.899.223	92.053.204.092	371.863.899.663
Giảm trong năm	-	656.306.079	-	(667.696.444)	50.000.000	53.826.656.149	53.865.265.784
SD thời điểm 31/12/2014	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	299.467.485.235	93.407.853.015	891.584.970.171
SD thời điểm 01/01/2015	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	299.467.485.235	93.407.853.015	891.584.970.171
Tăng trong năm	-	-	-	-	10.148.651.116	96.197.529.887	106.346.181.003
- <i>Tăng trong năm</i>	-	-	-	-	<i>10.148.651.116</i>	<i>92.197.984.218</i>	<i>102.346.635.334</i>
- <i>Điều chỉnh hợp nhất</i>	-	-	-	-	-	<i>3.999.545.669</i>	<i>3.999.545.669</i>
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	85.783.399.606	85.783.399.606
SD thời điểm 31/12/2015	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	309.616.136.351	103.821.983.296	912.147.751.568

(*) Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, quỹ đầu tư phát triển đã bao gồm số liệu của quỹ dự phòng tài chính trích lập trước đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
+ USD	211,50	200,80
+ LAK	892.000,00	892.000,00

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu xây lắp	1.540.870.411.361	1.212.054.589.636
Doanh thu thủy điện	47.847.829.527	20.948.647.082
Doanh thu sản phẩm cơ khí	2.363.172.537	1.726.774.875
Doanh thu khác	30.697.928.299	34.624.515.342
Cộng	1.621.779.341.724	1.269.354.526.935

Trong đó: doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	14.123.392.080	19.562.447.321
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	64.026.276	997.722.869
Cộng		14.187.418.356	20.560.170.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	24.435.719.402	6.840.578.458
Cộng	24.435.719.402	6.840.578.458

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn xây lắp	1.225.093.638.280	941.163.754.593
Giá vốn thủy điện	30.123.055.889	9.814.505.873
Giá vốn sản phẩm cơ khí	2.393.345.098	916.197.091
Giá vốn dịch vụ khác	26.561.111.990	34.285.079.771
Cộng	1.284.171.151.257	986.179.537.328

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.647.961.692	8.128.332.119
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.111.680.000	-
Cộng	8.759.641.692	8.128.332.119

29. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	93.065.509.448	81.674.401.384
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	2.872.262.096	7.773.383.376
Lỗ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn	465.415.049	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán	-	(7.200.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.361.340	79.295.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.270.440	-
Chi phí tài chính khác	738.190.292	468.657.437
Cộng	97.201.008.665	82.795.737.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	59.558.448.143	57.129.801.289
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	17.833.966.095	18.064.328.605
Chi phí vật liệu quản lý	3.562.144.833	3.791.740.837
Chi phí văn phòng phẩm	2.632.117.085	2.854.042.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.810.804.349	2.856.529.171
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	922.833.240	458.385.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.160.341.578	7.174.433.378
Các khoản khác	12.984.768.425	9.643.198.245
Cộng	111.465.423.748	101.972.459.423

31. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	128.181.818	168.927.272
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	55.144.061	15.383.599
Thanh lý vật tư	321.881.000	282.400.000
Thu nhập từ điện, nước của nhân viên	99.634.333	154.471.373
Các khoản khác	264.507.634	93.348.167
Cộng	869.348.846	714.530.411

32. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị còn lại của tài sản bán thanh lý	-	127.499.000
Giá vốn vật tư thanh lý	-	378.800.746
Các khoản phạt	3.370.502.298	2.826.380.804
Các khoản khác	1.398.852.973	1.189.369.640
Cộng	4.769.355.271	4.522.050.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.160.633.858	97.553.162.560
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	9.642.702.505	2.918.580.760
Điều chỉnh tăng	32.619.252.001	7.836.994.393
- Chi phí không hợp lệ	6.148.626.027	5.113.214.999
- Lỗi tại các công ty con	25.385.588.461	2.103.189.881
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	162.204.273	162.204.273
- Phân bổ lợi thế thương mại	922.833.240	458.385.240
Điều chỉnh giảm	22.976.549.496	4.918.413.633
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.111.680.000	-
- Lãi trong công ty liên kết	794.959.939	1.666.136.058
- Thu nhập từ hoạt động khai thác đã đã truy thu thuế	-	3.149.752.951
- Điều chỉnh dự phòng đầu tư vào công ty con	21.069.909.557	102.524.624
Tổng thu nhập chịu thuế	119.803.336.363	100.471.743.320
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.827.052.551	25.539.413.937
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	24.827.052.551	22.903.061.004
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	2.636.352.933

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.197.984.218	77.276.391.688
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(11.093.411.990)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	11.093.411.990
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	92.197.984.218	66.182.979.698
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.732.311	38.523.228
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.158	1.718

(*) Điều lệ, Nghị quyết Đại hội cổ đông 2015 của Công ty không quy định mức trích lập quỹ khen thưởng kế hoạch cho năm 2015. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 chưa loại trừ số liệu quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	749.161.932.251	596.763.140.029
Chi phí nhân công	327.599.490.461	298.398.594.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	134.203.857.653	119.760.084.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.154.477.563	117.557.587.014
Chi phí khác bằng tiền	66.100.709.727	90.138.909.489
Cộng	1.497.220.467.655	1.222.618.315.250

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tập đoàn cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tập đoàn, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Hà Nội		Gia Lai		Kon Tum		Lâm Đồng		Đơn vị tính: VND
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	
Doanh thu bộ phận									
- Từ khách hàng bên ngoài	595.687.887.049	137.001.875.152	576.796.588.870	411.662.688.419	168.624.791.838	175.657.963.531	32.595.376.836	63.468.352.020	
- Giữa các bộ phận	395.687.887.049	137.001.875.152	322.607.166.949	271.072.758.208	168.624.791.838	175.657.963.531	32.595.376.836	63.468.352.020	
Chi phí bộ phận									
- Từ khách hàng bên ngoài	590.846.757.126	149.871.457.413	543.850.978.211	368.330.069.571	141.793.068.856	155.415.100.792	19.205.606.913	36.191.156.349	
- Giữa các bộ phận	590.846.757.126	149.871.457.413	289.661.556.319	368.330.069.571	141.793.068.856	155.415.100.792	19.205.606.913	36.191.156.349	
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	4.841.129.923	(12.869.582.261)	32.945.610.659	43.332.618.848	26.831.722.982	20.242.862.739	13.389.769.923	27.277.195.671	
Chi phí lãi vay thuần	2.656.249.990	(42.700.822.011)	5.247.904.565	12.730.351.207	(15.237.317.396)	(13.295.808.836)	(3.701.958.399)	(10.278.896.183)	
Lãi (lỗ) từ tài chính khác	(13.295.906.702)	15.586.653.269	(738.190.292)	(2.651.142.685)	(59.631.780)	-	-	-	
Lãi (lỗ) trước thuế	794.959.939	1.666.136.058	4.509.714.273	10.079.188.522	(15.296.949.176)	(13.295.808.836)	(3.701.958.399)	(10.278.896.183)	
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(9.844.696.773)	(25.448.032.684)	4.509.714.273	10.079.188.522	(15.296.949.176)	(13.295.808.836)	(3.701.958.399)	(10.278.896.183)	
Thu nhập khác	41.854.545	72.781.817	201.882.484	125.814.865	-	-	-	136.363.636	
Chi phí khác	433.003.173	564.269.839	671.349.597	1.566.918.348	5.000.000	-	-	729.603.835	
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(391.148.628)	(491.468.022)	(469.467.113)	(1.435.103.483)	(5.000.000)	-	-	(593.240.199)	
Lợi nhuận trước thuế	(5.394.715.478)	(38.809.082.967)	36.985.857.819	51.976.703.887	11.529.773.806	6.947.053.903	9.687.811.524	16.405.059.289	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.026.661.440	20.308.825.732	3.800.391.111	5.230.588.205	-	-	-	-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.213.981.911	20.504.925	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(30.635.358.829)	(59.138.413.624)	33.185.466.708	46.746.115.682	11.529.773.806	6.947.053.903	9.687.811.524	16.405.059.289	
Tài sản bộ phận									
- Tài sản ngắn hạn	1.613.188.615.222	1.496.568.048.519	523.851.162.931	436.391.519.762	103.073.739.332	121.466.328.476	9.799.905.379	22.133.232.461	
- Tài sản dài hạn	340.769.733.986	319.359.549.354	17.720.106.801	65.556.238.943	1.275.062.868	3.227.359.673	306.228.312	756.209.137	
Tổng tài sản	1.953.958.349.208	1.815.927.597.873	541.571.269.732	501.947.758.705	104.348.802.200	124.693.688.149	10.106.133.691	22.889.441.598	
Nợ ngắn hạn	1.186.870.047.229	1.043.699.374.405	425.035.511.397	426.306.404.484	34.354.642.015	38.333.718.462	8.653.609.507	14.983.694.014	
Nợ dài hạn	81.800.448.914	81.693.259.033	5.260.090.000	8.540.090.000	-	-	-	-	
Tổng nợ	1.268.670.496.143	1.125.392.633.438	430.295.511.397	434.846.494.484	34.354.642.015	38.333.718.462	8.653.609.507	14.983.694.014	
Khấu hao	949.570.320	841.731.610	8.133.283.124	8.977.212.255	1.673.878.251	8.327.581.495	262.745.458	309.163.327	
Tăng tài sản cố định	119.910.000	1.109.198.182	-	15.790.252.886	180.272.727	-	52.500.000	34.545.455	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Diện Biên		Lãi Châu		Thanh Hóa		Sơn La		Đơn vị tính: VND
	Năm 2015		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2014		
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	
Doanh thu bộ phận	47.896.709.927	21.686.644.922	556.753.617.132	392.566.442.878	27.815.299.749	121.340.397.666	318.894.159.540	397.540.694.009	
- Từ khách hàng bên ngoài	47.896.709.927	21.686.644.922	297.263.817.864	392.566.442.878	27.770.299.749	121.340.397.666	295.002.744.392	392.521.854.516	
- Giữa các bộ phận	-	-	259.547.799.268	-	45.000.000	-	23.891.415.148	5.018.839.393	
Chi phí bộ phận	33.801.551.210	13.481.661.124	487.199.705.957	337.009.378.149	24.057.649.939	107.819.539.300	292.068.742.868	362.988.025.723	
- Từ khách hàng bên ngoài	33.801.551.210	13.481.661.124	227.651.906.689	326.674.070.563	24.012.649.939	107.819.539.300	268.177.327.720	357.969.186.330	
- Giữa các bộ phận	-	-	259.547.799.268	10.335.307.586	45.000.000	-	23.891.415.148	5.018.839.393	
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	14.095.158.717	8.204.983.798	69.553.911.175	55.557.064.729	3.757.649.810	13.520.858.366	26.825.416.672	34.552.668.288	
Chi phí lãi vay thuần	(39.322.151.460)	(20.233.416.960)	(11.078.277.876)	132.652.500	(2.965.195.802)	59.468.046	(17.266.254.005)	82.264.862	
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi (lỗ) trong quy liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(39.322.151.460)	(20.233.416.960)	(11.078.277.876)	132.652.500	(2.965.195.802)	59.468.046	(17.266.254.005)	82.264.862	
Thu nhập khác	29.570.027	35.609.354	239.751.979	310.733.467	292.400.000	-	55.144.061	-	
Chi phí khác	29.570.027	37.109.354	280.538.015	472.409.089	49.222.544	112.184.414	2.516.087.030	60.002.767	
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	(1.500.000)	(40.786.036)	(161.675.622)	243.177.456	(112.184.414)	(2.460.942.969)	(60.002.767)	
Lợi nhuận trước thuế	(25.226.992.743)	(12.029.933.162)	58.434.847.263	55.528.041.607	1.035.631.464	13.468.141.998	7.098.219.698	34.574.930.381	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(25.226.992.743)	(12.029.933.162)	58.434.847.263	55.528.041.607	1.035.631.464	13.468.141.998	7.098.219.698	34.574.930.381	
Tài sản bộ phận	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	
- Tài sản ngắn hạn	46.545.305.288	46.680.605.479	706.687.707.422	351.261.523.529	99.998.158.866	61.164.832.675	464.875.492.446	387.509.181.795	
- Tài sản dài hạn	538.041.094.062	558.460.740.416	22.883.415.519	34.206.528.878	3.542.754.206	2.260.241.474	6.909.162.088	11.141.364.600	
Tổng tài sản	584.586.399.350	605.141.345.895	729.571.122.941	385.468.052.407	103.540.913.072	63.425.074.149	471.784.654.534	398.650.546.395	
- Nợ ngắn hạn	148.326.195.510	126.854.149.312	671.136.275.678	342.532.610.135	102.505.281.608	54.497.246.109	464.686.434.836	387.001.184.779	
- Nợ dài hạn	355.442.000.000	372.242.000.000	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ	503.768.195.510	499.096.149.312	671.136.275.678	342.532.610.135	102.505.281.608	54.497.246.109	464.686.434.836	387.001.184.779	
Khả năng	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	
Tổng tài sản có định	23.631.951.804	6.086.742.023	12.087.102.924	13.024.184.210	1.919.248.383	3.212.720.981	5.704.651.194	14.711.138.308	
Tổng tài sản cố định	87.546.180	563.389.909.354	1.153.400.000	22.809.967.415	-	-	1.044.509.091	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Quảng Nam		Đà Nẵng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2015		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2014	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bộ phận	66.836.992.718	2.951.909.499	112.181.700.965	42.608.426.695	(926.739.502.302)	(503.971.446.314)	1.597.343.622.322	1.262.513.948.477
- Từ khách hàng bên ngoài	76.768.496.665	1.521.916.157	74.830.518.413	24.875.625.537	(341.646.187.380)	(503.971.446.314)	1.597.343.622.322	1.097.742.394.373
- Giữa các bộ phận	10.068.496.053	1.429.993.342	37.351.182.552	17.732.801.158	(583.093.314.922)	-	-	194.771.564.104
Chi phí bộ phận	78.566.355.524	11.528.220.417	110.062.827.463	49.030.448.987	(925.816.669.062)	(503.513.061.074)	1.395.636.575.005	1.088.151.996.751
- Từ khách hàng bên ngoài	68.497.859.471	10.098.227.075	72.711.644.911	31.297.647.829	(340.723.354.140)	(503.513.061.074)	1.395.636.575.005	1.053.635.053.272
- Giữa các bộ phận	10.068.496.053	1.429.993.342	37.351.182.552	17.732.801.158	(583.093.314.922)	-	-	34.316.941.479
Lãi (ch) hoạt động kinh doanh	8.270.637.194	(8.576.310.918)	2.118.873.502	(6.422.022.292)	(922.833.240)	(458.385.240)	201.707.047.317	174.361.951.726
Chi phí lãi vay thuần	(1.352.974.711)	28.267.832	(2.397.572.662)	(70.109.722)	-	-	(85.417.547.756)	(73.546.069.265)
Lãi (ch) từ hoạt tài chính khác	-	-	-	-	11.069.909.557	(14.056.846.764)	(3.023.819.217)	(1.121.336.180)
Lãi (ch) trong kỳ liên kết	-	-	-	-	-	-	794.959.939	1.666.136.058
Lãi (ch) hoạt động tài chính	(1.352.974.711)	28.267.832	(2.397.572.662)	(70.109.722)	11.069.909.557	(14.056.846.764)	(87.646.407.034)	(73.001.269.387)
Thu nhập khác	-	-	8.745.750	33.227.272	-	-	869.348.846	714.530.411
Chi phí khác	749.871.892	421.249.166	34.712.993	375.523.055	-	188.800.323	4.769.355.271	4.522.050.190
Lãi (ch) hoạt động khác	(749.871.892)	(421.249.166)	(25.967.243)	(342.295.783)	-	(188.800.323)	(3.900.006.425)	(3.807.519.779)
Lợi nhuận trước thuế	6.167.790.591	(8.969.292.252)	(304.666.403)	(6.834.427.797)	10.147.076.317	(14.704.032.327)	110.160.633.858	97.553.162.560
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	24.827.052.551	25.539.413.937
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	4.213.981.911	20.504.925
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.167.790.591	(8.969.292.252)	(304.666.403)	(6.834.427.797)	10.147.076.317	(14.704.032.327)	81.119.599.396	71.993.243.698
Tài sản bộ phận	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
- Tài sản ngắn hạn	224.070.750.599	218.142.796.629	63.386.504.461	60.767.230.992	(1.556.806.567.699)	(1.097.045.081.173)	2.298.670.774.247	2.105.040.219.144
- Tài sản dài hạn	13.187.527.130	18.665.233.864	12.914.463.926	13.596.754.400	(86.132.094.754)	(110.678.665.120)	871.417.454.144	919.551.555.619
Tổng tài sản	237.258.277.729	236.808.030.493	76.300.968.387	74.363.985.392	(1.642.938.662.453)	(1.207.723.746.293)	3.170.088.228.391	3.024.591.774.763
- Nợ ngắn hạn	231.090.487.138	245.777.322.745	61.987.205.264	42.588.667.878	(1.556.806.567.699)	(1.101.740.401.913)	1.777.839.122.483	1.620.833.970.410
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	2.110.792.030	3.125.635.035	444.613.240.944	465.600.894.068
Tổng nợ	231.090.487.138	245.777.322.745	61.987.205.264	42.588.667.878	(1.554.695.775.669)	(1.098.614.766.878)	2.222.452.363.427	2.086.434.864.478
Khuôn học	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Tổng tài sản có định	4.862.621.220	1.243.552.499	3.608.081.838	3.355.146.925	-	-	62.833.134.516	60.089.173.631
	793.600.000	15.865.667.415	419.472.728	159.000.000	-	-	3.851.210.726	619.158.540.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Tập đoàn ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	211,50	200,80
- LAK	892.000,00	892.000,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	61.860,00	248.136,40

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Tập đoàn chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Tập đoàn là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Tập đoàn cũng có nhiều biện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, dồn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Tập đoàn thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	704.644.858.047	384.209.973.794	1.088.854.831.841
Phải trả người bán	450.596.942.130	-	450.596.942.130
Chi phí phải trả	52.637.565.569	-	52.637.565.569
Phải trả khác	18.693.439.045	50.000.000.000	68.693.439.045
Cộng	1.226.572.804.791	434.209.973.794	1.660.782.778.585

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	607.164.583.404	410.285.973.794	1.017.450.557.198
Phải trả người bán	210.731.355.970	-	210.731.355.970
Chi phí phải trả	35.875.826.029	-	35.875.826.029
Phải trả khác	21.918.448.941	50.000.000.000	71.918.448.941
Cộng	875.690.214.344	460.285.973.794	1.335.976.188.138

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hầu như không có rủi ro thanh khoản ngắn hạn và tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	135.434.628.016	-	135.434.628.016
Phải thu khách hàng	1.062.116.594.041	-	1.062.116.594.041
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	37.658.528.520	163.936.099.271	201.594.627.791
Các khoản đầu tư	23.500.000.000	31.851.330.014	55.351.330.014
Cộng	1.298.190.898.750	195.787.429.285	1.493.978.328.035

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	184.660.004.071	-	184.660.004.071
Phải thu khách hàng	840.040.269.885	-	840.040.269.885
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	53.604.398.137	163.851.500.000	217.455.898.137
Các khoản đầu tư	125.100.000.000	27.362.592.110	152.462.592.110
Cộng	1.242.885.820.266	191.214.092.110	1.434.099.912.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Cho vay	-	2.387.290.328
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	2.387.290.328
Lãi cho vay	3.642.135.917	4.110.062.614
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	3.642.135.917	4.110.062.614
Mua hàng	45.093.280.279	47.775.746.951
Công ty CP Sông Đà 10.9	44.052.535.260	41.772.732.165
Tổng Công ty Sông Đà	1.040.745.019	6.003.014.786

c. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Sông Đà	Phải trả khác	385.034.626	2.519.737.606
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cho vay dài hạn	39.481.148.173	39.481.148.173
	Lãi vay phải thu	7.752.198.531	4.110.062.614
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải trả khác	4.500.000.000	4.500.000.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Đầu tư ngắn hạn khác	149.956.667.408	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(24.856.667.408)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	49.956.667.408
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(24.856.667.408)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	100.000.000.000
Các khoản phải thu khác	38.493.223.241	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	59.995.067.590
Tài sản ngắn hạn khác	21.501.844.349	-
Tài sản dài hạn khác	163.851.500.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	39.481.148.173
Phải thu dài hạn khác	-	170.247.165.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(4.206.379.762)
Đầu tư dài hạn khác	100.879.813.173	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(31.846.787.652)	-
Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	55.003.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(27.640.407.890)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	37.913.494.222	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	35.724.208.983
Phải trả dài hạn khác	50.000.000.000	52.189.285.239
Quỹ đầu tư phát triển	267.646.590.465	299.467.485.235
Quỹ dự phòng tài chính	31.820.894.770	-



Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

ĐÃ KIỂM TRA
30/03/2016
OÁN